

## **Y TẾ VÀ THỂ THAO** **HEALTH AND SPORT**

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
305 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	573
306 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	574
307 Số cơ sở y tế và giường bệnh năm 2022 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2022 by types of ownership</i>	575
308 Số cơ sở y tế năm 2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2022 by district</i>	577
309 Số giường bệnh năm 2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of hospital beds in 2022 by district</i>	578
310 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	579
311 Số nhân lực y tế năm 2022 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2022 by types of ownership</i>	580
312 Số nhân lực ngành y năm 2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2022 by district</i>	581
313 Số nhân lực ngành dược năm 2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staffs in 2022 by district</i>	582
314 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district</i>	583
315 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by sex and by kinds of malnutrition</i>	584

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
316 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex</i>	585
317 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	586
318 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	586
319 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	587
320 Số huy chương thể thao đạt được <i>Number of sport medals</i>	588

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ VÀ THỂ THAO

## Y TẾ

**Giường bệnh** là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

**Bác sĩ gồm:** Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

**Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng**

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

**Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin** là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

**Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS:** Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

## THỂ THAO

**Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm** huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH AND SPORT

## HEALTH

**Patient bed** is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

**Doctors include:** Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

### Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

**Percentage of children under 1 year old fully vaccinated** is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

**Number of people infected and died of HIV/AIDS:** HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

## **CULTURE, SPORTS**

**National cultural heritage** is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

**Number of sport medals gained in international competitions includes** gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

# MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ VÀ THỂ THAO NĂM 2022

## 1. Y tế

Tổng cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn năm 2022 là 817 cơ sở; trong đó: có 25 bệnh viện (20 bệnh viện nhà nước quản lý và 5 bệnh viện ngoài Nhà nước); 178 trạm y tế xã, phường; 28 trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp, trường học và 580 cơ sở y tế khác.

Tổng số giường bệnh trên địa bàn là 7.821 giường, tăng 102 giường (+1,3%) so với năm 2021; trong đó, giường bệnh trong các bệnh viện và các trung tâm, cơ sở y tế tương đương bệnh viện có 6.921 giường, tăng 1,4%. Tỷ lệ số giường bệnh của các cơ sở y tế (không tính giường của trạm y tế) bình quân trên 1 vạn dân năm 2022 là 52 giường bệnh, tương đương với năm 2021.

Số nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh là 9.355 người, tăng 2,5% so với năm 2021; trong đó, có 7.466 người làm việc trong ngành y và 1.889 người làm việc trong ngành dược. Số bác sỹ bình quân 1 vạn dân đạt 16,8 bác sỹ/10.000 dân.

Năm 2022, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 94,18%, thấp hơn 3,12 điểm phần trăm so với năm 2021; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo độ tuổi giảm còn 9,1%, giảm 0,3 điểm phần trăm so với năm 2021.

## 2. Thể thao

Năm 2022, ngành chức năng đã tổ chức thành công Đại hội Thể dục Thể thao (TDTT) tỉnh Thái Nguyên lần thứ IX với kết quả: 178/178 xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh đã tổ chức thành công Đại hội Thể dục Thể thao cấp cơ sở; 9/9 huyện, thành phố tổ chức Đại hội TDTT cấp huyện, thành phố... Số huy chương thi đấu trong nước năm 2022 đạt 497 huy chương, gấp 3,1 lần năm 2021; trong đó: huy chương Vàng đạt 132

(tăng 91 huy chương so năm 2021), huy chương Bạc đạt 152 (tăng 107 huy chương), huy chương Đồng đạt 213 (tăng 140 huy chương). Thi đấu quốc tế toàn tỉnh đạt 49 huy chương các loại (tăng 36 huy chương so với năm 2021); trong đó: huy chương Vàng đạt 24 huy chương (thế giới: 4 huy chương; châu Á: 7 huy chương và Đông Nam Á: 13 huy chương); huy chương Bạc đạt 12 huy chương (tăng 9 huy chương so năm 2021); huy chương Đồng đạt 13 huy chương (tăng 8 huy chương so năm 2021).



# Y TẾ VÀ THỂ THAO

## HEALTH AND SPORT

2022

[www.cucthongkethainguyen.gso.gov.vn](http://www.cucthongkethainguyen.gso.gov.vn)

### Y TẾ - Health

**817**

Cơ sở y tế  
Health establishments

**2.246** Bác sĩ - Doctor

Bác sĩ/10.000 dân  
Doctor /10,000 inhabitants

**17**

Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm  
đầy đủ vắc xin  
Rate of under one year children  
fully vaccinated



**94,2%**



**7.821** Giường bệnh - Bed

Giường bệnh/10.000 dân  
Bed/10,000 inhabitants

**52**

Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi  
suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)  
Rate of under five children with  
weight for age malnutrition



**9,1%**

### TÌNH HÌNH DỊCH COVID Covid-19 pandemic situation



Số ca mắc - Number of cases:

**343.146**

Người - Person

Số người chết - Number of deaths:

**118**

Người - Person

Vắc xin Covid-19 đã được tiêm phòng  
Covid-19 vaccine has been applied:

**3,3**

Triệu liều - Mill. doses

### THỂ THAO - Sport



Thi đấu trong nước  
Internal competition

**132**

**152**

**213**

Thi đấu quốc tế  
International competition

**24**

**12**

**13**

Huy chương  
Medal



# 305 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

*Some indicators on health care*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số giường bệnh (không tính giường của trạm y tế) bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	48,5	49,9	51,7	51,5	51,8
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	15,0	16,2	16,5	16,9	16,8
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) - <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	97,40	96,57	97,50	97,30	94,18
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ (%) <i>Rate of health establishments at communes/wards having doctors (%)</i>	91,7	89,4	88,2	89,3	83,7
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%) - <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	12,8	10,6	9,8	9,4	9,1
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản (%) <i>Rate of communes having midwife (%)</i>	78,9	83,3	71,3	64,6	53,4
Số người nhiễm HIV (lũy kế) được phát hiện trên 100.000 dân - <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants</i>	797,1	790,3	702,0	696,0	697,5
Số người chết (lũy kế) do HIV/AIDS trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants</i>	273	305	360	341	344

# 306 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

## Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b>					
<b>Health establishments (Establishment)</b>	<b>717</b>	<b>795</b>	<b>818</b>	<b>850</b>	<b>817</b>
Bệnh viện và trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố - <i>Hospital and health centers of districts, towns and cities</i>	30	30	31	31	31
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	24	24	25	25	25
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa - <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	180	180	178	178	178
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	30	30	29	29	28
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	477	555	580	612	580
<b>Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)</b>	<b>7.082</b>	<b>7.341</b>	<b>7.658</b>	<b>7.719</b>	<b>7.821</b>
Bệnh viện và trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố - <i>Hospital and health centers of districts, towns and cities</i>	6.182	6.441	6.758	6.819	6.921
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	5.553	5.953	6.343	6.431	6.496
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	90	90	90	100	120
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa - <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	900	900	900	900	900
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

# 307 Số cơ sở y tế và giường bệnh năm 2022 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds  
in 2022 by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b> <b><i>Health establishments (Establishment)</i></b>	<b>817</b>	<b>228</b>	<b>589</b>	<b>-</b>
Bệnh viện và trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố - <i>Hospital and health centers of districts, towns and cities</i>	31	26	5	-
Trong đó - <i>Of which:</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	25	20	5	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa - <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	178	178	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	28	19	9	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	580	5	575	-

**307** (Tiếp theo) **Số cơ sở y tế và giường bệnh năm 2022**  
**phân theo loại hình kinh tế**  
*(Cont.) Number of health establishments and patient beds*  
*in 2022 by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign</i> <i>investment</i>
<b>Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i></b>	<b>7.821</b>	<b>7.145</b>	<b>676</b>	<b>-</b>
Bệnh viện và trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố - <i>Hospital and health centers of districts, towns and cities</i>	6.921	6.245	676	-
Trong đó - <i>Of which:</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	6.496	5.820	676	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	120	120	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa - <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	900	900	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

# 308 Số cơ sở y tế năm 2022

## phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of health establishments in 2022 by district*

DVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Bệnh viện và tương đương bệnh viện <i>Hospital and hospital equivalents</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, <i>Medical service units in communes, precincts</i>	Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>817</b>	<b>30</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>178</b>	<b>28</b>
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	401	15	1	-	32	17
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	52	2	-	-	10	2
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	64	3	-	-	18	4
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	41	2	-	-	23	-
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	35	1	-	-	15	1
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	47	1	-	-	15	1
Huyện Đông Hỷ <i>Dong Hy district</i>	36	2	-	-	15	1
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	80	2	-	-	30	2
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	61	2	-	-	20	-

# 309 Số giường bệnh năm 2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of hospital beds in 2022 by district*

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện và tương đương bệnh viện <i>Hospital and hospital equivalents</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>7.821</b>	<b>6.801</b>	<b>120</b>	<b>-</b>	<b>900</b>
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	4.453	4.173	120	-	160
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	885	830	-	-	55
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	548	458	-	-	90
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	340	220	-	-	120
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	240	165	-	-	75
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	245	170	-	-	75
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	325	250	-	-	75
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	400	250	-	-	150
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	385	285	-	-	100

# 310 Số nhân lực y tế

*Number of health staffs*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Nhân lực ngành y</b> <b>Medical staff</b>	<b>6.388</b>	<b>7.192</b>	<b>7.238</b>	<b>7.354</b>	<b>7.466</b>
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	1.908	2.095	2.153	2.242	2.246
Y sĩ - <i>Physician</i>	939	1.175	800	821	784
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	2.817	3.041	3.122	3.116	3.212
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	282	375	313	317	329
Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	387	447	426	425	446
Khác - <i>Others</i>	55	59	424	433	449
<b>Nhân lực ngành dược</b> <b>Pharmaceutical staff</b>	<b>1.627</b>	<b>1.710</b>	<b>1.713</b>	<b>1.769</b>	<b>1.889</b>
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	542	571	627	655	716
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	925	1.007	1.005	1.044	1.115
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	80	38	30	16	10
Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	80	94	51	54	48

# 311 Số nhân lực y tế năm 2022 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health staffs in 2022 by types of ownership*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
<b>Nhân lực ngành y</b> <b><i>Medical staff</i></b>	<b>7.466</b>	<b>5.690</b>	<b>1.776</b>	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	2.246	1.517	729	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	784	593	191	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	3.212	2.546	666	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	329	271	58	-
Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	446	382	64	-
Khác - <i>Others</i>	449	381	68	-
<b>Nhân lực ngành dược</b> <b><i>Pharmaceutical staff</i></b>	<b>1.889</b>	<b>449</b>	<b>1.440</b>	-
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	716	182	534	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	1.115	252	863	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	10	10	-	-
Khác - <i>Others</i>	48	5	43	-

# 312 Số nhân lực ngành y năm 2022

## phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of medical staffs in 2022 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>7.466</b>	<b>2.246</b>	<b>784</b>	<b>3.212</b>	<b>329</b>	<b>446</b>	<b>449</b>
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	4.240	1.404	246	1.933	143	319	195
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	650	165	24	317	30	39	75
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	700	206	100	288	27	34	45
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	287	76	62	101	23	9	16
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	231	58	34	83	26	9	21
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	260	69	67	85	14	8	17
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	259	64	57	97	19	10	12
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	463	102	119	182	28	11	21
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	376	102	75	126	19	7	47

# 313 Số nhân lực ngành dược năm 2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of pharmaceutical staffs in 2022 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ từ đại học trở lên <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.889</b>	<b>716</b>	<b>1.115</b>	<b>10</b>	<b>-</b>	<b>48</b>
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	696	475	195	3	-	23
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	123	80	38	-	-	5
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	239	85	146	3	-	5
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	102	9	91	-	-	2
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	89	12	77	-	-	-
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	133	11	119	-	-	3
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	99	8	88	-	-	3
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	231	21	204	-	-	6
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	177	15	157	4	-	1

# 314 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>97,4</b>	<b>96,6</b>	<b>97,5</b>	<b>97,3</b>	<b>94,2</b>
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	98,2	96,5	96,8	98,0	96,5
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	99,6	97,7	99,6	99,1	96,3
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	97,3	97,1	98,4	96,4	92,4
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	92,1	86,0	95,7	96,3	99,6
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	97,4	96,5	98,2	96,2	85,8
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	98,8	97,1	97,3	98,1	91,0
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	97,5	97,5	96,6	97,1	95,0
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	96,7	98,1	97,7	95,4	92,9
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	98,1	98,4	97,4	98,9	94,9

# 315 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng

*Rate of under-five-year malnutrition  
by sex and by kinds of malnutrition*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi</b> <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	<b>12,8</b>	<b>10,6</b>	<b>9,8</b>	<b>9,4</b>	<b>9,1</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	11,0	10,0	9,6	9,0	8,9
Nữ - Female	12,1	11,2	10,3	9,9	9,4
<b>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi</b> <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	<b>23,2</b>	<b>14,1</b>	<b>13,3</b>	<b>13,0</b>	<b>12,7</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	13,6	13,6	13,1	12,7	12,5
Nữ - Female	16,2	14,6	13,9	13,3	12,8
<b>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao</b> <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	<b>6,4</b>	<b>6,0</b>	<b>6,9</b>	...	...
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	...	...	...	...	...
Nữ - Female	...	...	...	...	...

# 316 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

*Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
<b>Số người nhiễm HIV/AIDS</b> <b><i>Number of cases infected HIV/AIDS</i></b>			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2022 <i>New case infected with HIV/AIDS in 2022</i>	124	93	31
Số người nhiễm HIV còn sống lũy kế đến 31/12/2022 <i>HIV infected people alive accumulations as of 31/12/2022</i>	4.488	2.976	1.512
Số bệnh nhân AIDS còn sống lũy kế đến 31/12/2022 <i>AIDS patients alive ccumulation as of 31/12/2022</i>	...	...	...
Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện lũy kế đến 31/12/2022 trên 100.000 dân <i>Number of people curenly infected with HIV accumulation as of 31/12/2022 per 100,000 inhabitants</i>	9.167	7.268	1.899
<b>Số người chết do HIV/AIDS</b> <b><i>Number of HIV/AIDS death people</i></b>			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2022 <i>Number of HIV/AIDS death people in 2022</i>	107	89	18
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2022 <i>Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2022</i>	4.679	4.292	387
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2022 trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people in 2022 per 100,000 inhabitants</i>	...	...	...

# 317 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Rate of communes/wards having doctor by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>91,7</b>	<b>89,4</b>	<b>88,2</b>	<b>89,3</b>	<b>83,7</b>
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	93,8	100,0	87,5	87,5	81,3
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	54,5	36,4	70,0	80,0	70,0
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	100,0	100,0	94,4	94,4	94,4
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	95,8	91,7	91,3	87,0	82,6
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	100,0	100,0	93,3	93,3	93,3
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	80,0	73,3	80,0	73,3	80,0
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	93,3	93,3	86,7	80,0	60,0
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	93,0	83,3	86,7	100,0	90,0
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	100,0	100,0	95,0	95,0	60,0

# 318 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Rate of communes/wards having midwife by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>78,9</b>	<b>83,3</b>	<b>71,3</b>	<b>64,6</b>	<b>53,4</b>
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	68,8	75,0	75,0	50,0	28,1
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	72,7	63,6	70,0	60,0	40,0
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	50,0	61,1	61,1	33,3	33,3
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	79,2	91,7	78,3	91,3	95,7
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	86,7	80,0	80,0	93,3	86,7
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	86,7	66,7	60,0	60,0	60,0
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	93,3	93,3	86,7	93,3	53,3
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	80,0	100,0	43,3	60,0	46,7
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	100,0	100,0	100,0	55,0	50,0

# 319 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh<sup>(\*)</sup>

*Rate of communes/wards meeting national health standard  
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TOÀN TỈNH</b> <b>WHOLE PROVINCE</b>	<b>92,2</b>	<b>96,1</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	96,9	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	62,5	70,8	100,0	100,0	100,0
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	86,7	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	93,3	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

<sup>(\*)</sup> Theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2016-2020.

# 320 Số huy chương thể thao đạt được

*Number of sport medals*

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>240</b>	<b>442</b>	<b>203</b>	<b>172</b>	<b>546</b>
<b>1. Thi đấu trong nước</b> <i>Internal competition</i>	<b>233</b>	<b>391</b>	<b>203</b>	<b>159</b>	<b>497</b>
Huy chương Vàng - <i>Gold medal</i>	72	105	64	41	132
Huy chương Bạc - <i>Silver medal</i>	62	114	62	45	152
Huy chương Đồng - <i>Bronze medal</i>	99	172	77	73	213
<b>2. Thi đấu quốc tế</b> <i>International competition</i>	<b>7</b>	<b>51</b>	<b>-</b>	<b>13</b>	<b>49</b>
<b>Huy chương Vàng - <i>Gold medal</i></b>	<b>2</b>	<b>29</b>	<b>-</b>	<b>5</b>	<b>24</b>
Thế giới - <i>World</i>	-	3	-	3	4
Châu Á - <i>Asia</i>	-	3	-	-	7
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	2	23	-	2	13
<b>Huy chương Bạc - <i>Silver medal</i></b>	<b>3</b>	<b>11</b>	<b>-</b>	<b>3</b>	<b>12</b>
Thế giới - <i>World</i>	1	-	-	3	3
Châu Á - <i>Asia</i>	-	1	-	-	2
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	2	10	-	-	7
<b>Huy chương Đồng - <i>Bronze medal</i></b>	<b>2</b>	<b>11</b>	<b>-</b>	<b>5</b>	<b>13</b>
Thế giới - <i>World</i>	2	2	-	4	9
Châu Á - <i>Asia</i>	-	1	-	-	-
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	-	8	-	1	4